

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	553.451.717.459	625.625.130.318
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	81.759.284.102	101.527.914.778
111	1. Tiền	111	24.759.284.102	51.842.914.778
112	2. Các khoản tương đương tiền	112	57.000.000.000	49.685.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	129.351.152.325	255.334.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	121	0	0
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	0	0
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	129.351.152.325	255.334.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	228.111.731.034	147.460.537.304
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	182.489.647.749	110.938.256.159
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	36.978.944.695	29.985.738.826
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.380.600.555	9.274.004.284
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(2.737.461.965)	(2.737.461.965)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	0
140	IV. Hàng tồn kho	140	87.735.179.184	98.659.156.860
141	1. Hàng tồn kho	141	89.849.200.980	100.917.737.649
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(2.114.021.796)	(2.258.580.789)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	150	26.494.370.814	22.643.521.376
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.780.266.911	1.324.856.407
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	22.714.103.903	21.165.326.114
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	0	153.338.855
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	0	0
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	521.456.766.486	260.856.263.677
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	210	4.450.902.000	6.500.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
216	6. Phải thu dài hạn khác	216	4.450.902.000	6.500.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
220	II. Tài sản cố định	220	141.371.190.451	159.316.910.576
221	1. Tài sản cố định hữu hình	221	103.333.112.584	120.348.281.597
222	- Nguyên giá	222	366.332.165.088	362.544.331.655
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(262.999.052.504)	(242.196.050.058)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
225	- Nguyên giá	225	0	0
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình	227	38.038.077.867	38.968.628.979
228	- Nguyên giá	228	48.689.386.013	48.689.386.013
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(10.651.308.146)	(9.720.757.034)



Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
230	III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
231	- Nguyên giá	231	0	0
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	354.351.715.439	73.323.000.964
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	354.351.715.439	73.323.000.964
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.800.000.000	6.800.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8.820.000.000	8.820.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.800.000.000	6.800.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác	260	14.482.958.596	14.916.352.137
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.482.958.596	14.916.352.137
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	0
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
268	4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.074.908.483.945	886.481.393.995
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	300	425.761.351.025	260.126.069.490
310	I. Nợ ngắn hạn	310	233.318.851.025	260.126.069.490
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	124.850.856.053	51.736.714.993
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.033.722.644	558.782.491
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.084.441.291	2.030.262.379
314	4. Phải trả người lao động	314	16.836.182.367	21.603.026.184
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23.006.688.516	6.013.344.324
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	0
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	319	360.217.452	127.798.952
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	65.142.112.478	178.004.809.943
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.630.224	51.330.224
323	13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
330	II. Nợ dài hạn	330	192.442.500.000	0
331	1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
337	7. Phải trả dài hạn khác	337	0	0
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	192.442.500.000	0
339	9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
340	10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	649.147.132.920	626.355.324.505
410	I. Vốn chủ sở hữu	410	648.949.894.658	626.158.086.243
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	211.270.000.000	211.410.000.000

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	211.270.000.000	211.410.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	181.547.607.584	181.575.607.584
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(2.268.000.000)	(2.268.000.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	418	209.071.278.659	185.524.461.161
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	49.329.008.415	49.916.017.498
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	226.800.000
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	49.329.008.415	49.689.217.498
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0
430	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	197.238.262	197.238.262
431	1. Nguồn kinh phí	431	130.789.356	130.789.356
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	66.448.906	66.448.906
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.074.908.483.945	886.481.393.995



Thủy

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

Trần Tiến Dũng

Trần Tiến Dũng
Q Kế toán trưởng



Lê Thăng Bình
Tổng giám đốc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2022

T T	Diễn Giải	Mã Chỉ tiêu	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	175.851.805.843	128.248.030.510	559.812.682.576	463.279.627.989
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.349.361.400	2.749.112.653	4.059.146.500	10.841.218.540
08	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	174.502.444.443	125.498.917.857	555.753.536.076	452.438.409.449
09	4. Giá vốn hàng bán	11	94.306.650.939	74.220.709.899	284.945.421.715	260.935.563.800
10	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	80.195.793.504	51.278.207.958	270.808.114.361	191.502.845.649
11	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.137.389.008	5.615.525.318	27.208.483.579	16.557.544.600
12	7. Chi phí tài chính	22	19.683.307.494	1.244.579.102	27.452.684.121	7.879.705.875
13	- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	227.784.375	1.244.579.102	5.380.442.414	2.861.001.336
14	8. Chi phí bán hàng	25	37.496.174.817	16.630.301.517	145.998.515.318	69.287.800.740
15	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.476.082.432	21.688.150.646	57.064.741.123	59.065.344.546
16	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	11.677.617.769	17.330.702.011	67.500.657.378	71.827.539.088
17	11. Thu nhập khác	31	77.940.000	0	176.068.874	238.264.772
18	12. Chi phí khác	32	241.050.359	183.115.000	3.643.211.738	596.047.832
19	13. Lợi nhuận khác	40	(163.110.359)	(183.115.000)	(3.467.142.864)	(357.783.060)
20	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	11.514.507.410	17.147.587.011	64.033.514.514	71.469.756.028
21	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.165.615.594	3.536.834.821	14.704.506.099	14.748.373.792
24	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
25	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9.348.891.816	13.610.752.190	49.329.008.415	56.721.382.236
27	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

Trần Tiến Dũng
Q Kế toán trưởng



Lê Thăng Bình
Tổng giám đốc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	64.033.514.514	71.469.756.028
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22.526.686.285	25.199.835.697
Các khoản dự phòng	03	144.558.993	6.605.299.463
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	10.203.102.473	77.928.795
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.021.543.306)	(13.942.393.167)
Chi phí lãi vay	06	5.380.442.414	2.861.001.336
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	84.266.761.373	92.271.428.152
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(79.154.202.754)	34.349.645.390
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11.068.536.669	(11.262.809.817)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	86.042.931.387	24.613.518.983
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2.022.016.963)	344.331.996
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	5.000.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.416.533.975)	(1.825.202.057)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.947.414.004)	(13.869.585.030)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(30.812.271.513)	(58.542.731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.025.790.220	129.562.784.886
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(240.405.154.317)	(28.209.931.668)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(3.467.142.864)	104.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(735.733.152.325)	(476.052.113.867)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	854.401.000.000	288.218.113.867
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.021.543.306	9.123.883.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(107.182.906.200)	(206.815.503.093)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32	(168.000.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	334.025.573.698	252.284.646.601
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(270.615.550.263)	(140.994.651.983)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	(26.817.011.460)	(20.952.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	36.425.011.975	90.337.994.618
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50	(19.732.104.005)	13.085.276.411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60	101.527.914.778	88.422.651.082
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	61	81.959.284.102	19.987.285
	70	81.959.284.102	101.527.914.778

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

Trần Tiến Dũng
Q Kế toán trưởng



Lê Thăng Bình
Tổng giám đốc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là ngày 15/04/2022. Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 211.270.000.000 đồng.

Ngày 14/12/2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2021,

Ngày 22/12/2021 Công ty được chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán tại trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15/12/2021

Địa chỉ trụ sở chính : 253 Dũng sĩ Thanh Khê- P. Thanh Khê Tây - Quận Thanh Khê - TP Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, P.Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Tầng 15, phòng 1508, tòa nhà Vincom Center, số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô số 141, LK3, MBQH 121/UB-CN, Phường Đông Vệ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa VN.
- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, KĐT mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Phước Hải, TP Nha Trang, Khánh Hòa.
- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43 Khu đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3/22 Đường số 10, Khu dân cư Nam Long, Phường Hưng Thịnh, Quận Cái Răng, TP Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất thực phẩm và đồ uống
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn thuốc
- Buôn thực phẩm. Chi tiết : bán buôn thực phẩm chức năng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Buôn bán hóa dược, dược liệu, bao bì
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện, internet. Chi tiết : bán lẻ thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh : Chi tiết bán lẻ thực phẩm chức năng
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- Đào tạo sơ cấp
- Đào tạo trung cấp
- Đào tạo cao đẳng

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tổng số công nhân viên và lao động

Số lượng lao động công ty tại ngày 31/12/2022 là 429 người (bao gồm lao động chính thức 378 nhân sự và lao động thời vụ 51 nhân sự)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các chi nhánh của công ty hạch toán báo sổ.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định

+ Nhà cửa, vật kiến trúc

+ Máy móc và thiết bị

+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn

+ Thiết bị, dụng cụ quản lý

Số Năm

10 - 50

06 - 15

06 - 10

03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

- Bàn quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bàn quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:

- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (TSCĐ).
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Mức thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng : 20%

18. Bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Tiền mặt	250.598.677	241.153.184
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.508.685.425	51.601.761.594
- Các khoản tương đương tiền	57.000.000.000	49.685.000.000
Cộng	81.759.284.102	101.527.914.778

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	129.351.152.325	255.334.000.000
Cộng	129.351.152.325	255.334.000.000

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	%	Giá trị	Dự phòng	%	Giá trị	Dự phòng

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty cổ phần Dược DANAPHA-NANOSOME	8.820.000.000	8.820.000.000	8.820.000.000	8.820.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác				
+ Công ty Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng (Dapharco)	6.800.000.000	0	5.000.000.000	
Cộng	0	15.620.000.000	8.820.000.000	13.820.000.000
				8.820.000.000

03. Phải thu của khách hàng:

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- DANHSON-BG OOD	39.353.211.041	8.873.456.208
- Công ty TNHH Dược Kim Đô	14.314.756.761	16.810.995.389
- CÔNG TY CỔ PHẦN DANSON GROUP	34.900.568.560	26.983.530.067
- Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	6.995.325.963	3.427.656.943
- Các khoản phải thu khách hàng khác	86.925.785.424	54.842.617.552
Cộng	182.489.647.749	110.938.256.159
Cộng	182.489.647.749	110.938.256.159

04. Phải thu khác:

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Phải thu tạm ứng	7.847.434.946	3.164.350.447
- Ký cược, ký quỹ	4.730.400.798	6.721.724.388
- Phải thu khác	3.253.666.811	5.887.929.449
Cộng	15.831.502.555	15.774.004.284
b. Dài hạn		
Cộng	15.831.502.555	15.774.004.284

05. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Tiền	-	-
- Hàng tồn kho	-	-
- Tài sản cố định	-	-
- Tài sản khác	-	-
Cộng	-	-

06. Hàng tồn kho:

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	51.048.804.588	57.830.210.463
- Công cụ, dụng cụ	273.087.910	345.220.209
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.011.568.462	9.855.836.688
- Thành phẩm	32.512.860.430	32.883.589.871
- Hàng hóa	2.879.590	2.880.418
Cộng	89.849.200.980	100.917.737.649

07. Tài sản dở dang dài hạn:

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản	354.351.715.439	73.323.000.964
Cộng	354.351.715.439	73.323.000.964

08. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	142.765.399.630	209.390.807.597	10.388.124.428	-	362.544.331.655
Mua mới	283.094.444	2.774.572.000		-	3.057.666.444
XDCB hình thành	1.523.299.716	-	-	-	1.523.299.716
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	793.132.727	-	-	793.132.727
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	144.571.793.790	211.372.246.870	10.388.124.428	-	366.332.165.088
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	79.260.587.018	153.708.006.945	9.227.456.095	-	242.196.050.058
Khấu hao trong năm	7.849.826.278	13.044.512.716	701.796.179	-	21.596.135.173
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	793.132.727	-	-	793.132.727
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	87.110.413.296	165.959.386.934	9.929.252.274	-	262.999.052.504
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	63.504.812.612	55.682.800.652	1.160.668.333	-	120.348.281.597
Số cuối năm	57.461.380.494	45.412.859.936	458.872.154	-	103.333.112.584

09. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	48.689.386.013	-	-	-	48.689.386.013
Mua mới	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất k.doanh	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	48.689.386.013	-	-	-	48.689.386.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	9.720.757.034	-	-	-	9.720.757.034
Khấu hao trong năm	930.551.112	-	-	-	930.551.112
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	10.651.308.146	-	-	-	10.651.308.146
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	38.968.628.979	-	-	-	38.968.628.979
Số cuối năm	38.038.077.867	-	-	-	38.038.077.867

10. Chi phí trả trước:

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
- Đất Khu Công nghiệp Tân Tạo	13.236.928.320	13.716.816.960
Cộng	13.236.928.320	13.716.816.960

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số Cuối năm	Tăng	Giảm	Số Đầu năm
a. Vay ngắn hạn	65.142.112.478	157.778.565.088	270.641.262.553	178.004.809.943
Ngân hàng Công Thương(VND)	34.868.206.790	44.399.415.081	9.531.208.291	-
Ngân hàng Techcombank Đà Nẵng (VND)	25.589.932.265	45.691.860.688	39.342.911.886	19.240.983.463
Ngân hàng Ngoại Thương Đà Nẵng (VND)	4.683.973.423	33.955.942.154	51.308.391.731	22.036.423.000
Khác		33.731.347.165	170.458.750.645	136.727.403.480
b. Vay dài hạn	192.442.500.000	196.740.000.000	4.297.500.000	-
Danhson -BG Ltd (EUR)	192.442.500.000	196.740.000.000	4.297.500.000	-
Cộng	257.584.612.478	354.518.565.088	274.938.762.553	178.004.809.943
c. Các khoản nợ thuê tài chính				

12. Phải trả người bán

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
a. Ngắn hạn		
Danhson BG Ltd	36.571.392.000	-
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách Khoa	30.471.854.531	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc tế Hà Nội	3.653.785.650	-
Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	3.056.221.484	2.024.290.180
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hưng Thịnh	2.775.300.000	5.392.700.000
Tổng công ty dược Việt Nam	854.740.000	-
Công ty Cổ phần Danson Group	4.557.741.561	1.148.381.561
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	42.909.820.827	43.171.343.252
Cộng	124.850.856.053	51.736.714.993
b. Dài hạn		

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đã được khấu trừ	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		22.670.320.661	71.695	22.670.248.966	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		17.611.243.765	17.611.243.765	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		120.293.204	120.293.204	-	-
- Thuế TNDN	1.778.793.637	14.834.491.707	14.947.414.004		1.665.871.340
- Thuế TNCN	251.398.158	4.847.660.048	4.385.987.891	294.698.364	418.371.951
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-
thuế đất		965.198.954	811.860.099	-	-
- Thuế BVMT và các loại khác		10.000.000	10.000.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	70.584	1.623.075.613	1.622.948.197	-	198.000
Cộng	2.030.262.379	62.682.283.952	39.509.818.855	22.964.947.330	2.084.441.291

b. Phải thu

	Đầu Năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số đã khấu trừ	Cuối năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	21.165.326.114	46.902.105.267	22.683.078.512	22.670.248.966	22.714.103.903
Cộng	21.165.326.114	46.902.105.267	22.683.078.512	22.670.248.966	22.714.103.903

14. Chi phí phải trả

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
a. Ngắn hạn	23.006.688.516	6.013.344.324
Chi phí phải trả - Công ty	7.772.689.391	1.574.703.071
Chi phí phải trả các Chi nhánh	15.233.999.125	4.438.641.253
Cộng	23.006.688.516	6.013.344.324

15. Phải trả khác

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	41.082.496	40.748.400
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Tạm ứng	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319.134.956	87.050.552
Cộng	360.217.452	127.798.952

b. Dài hạn

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	211.410.000.000	181.575.607.584	(2.268.000.000)	175.383.061.327	24.360.108.051	590.460.776.962
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	56.721.382.236	56.721.382.236
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(109.872.955)	(109.872.955)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	10.141.399.834	(10.141.399.834)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.952.000.000)	(20.952.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	37.800.000	37.800.000
Tại ngày 01/01/2022	211.410.000.000	181.575.607.584	(2.268.000.000)	185.524.461.161	49.916.017.498	626.158.086.243
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	49.329.008.415	49.329.008.415
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	23.546.817.498	(23.546.817.498)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(25.369.200.000)	(25.369.200.000)
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ	(140.000.000)	(28.000.000)	-	-	-	(168.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	211.270.000.000	181.547.607.584	(2.268.000.000)	209.071.278.659	49.329.008.415	648.949.894.658

b. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	209.071.278.659	185.524.461.161

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán các hàng hóa
- Doanh thu bán các thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm này	Năm trước
54.128.927	37.097.866
559.665.214.660	463.097.655.577
93.338.989	192.692.728
559.812.682.576	463.327.446.171

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Trong đó
- Chiết khấu thương mại
 - Giảm giá hàng bán
 - Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm này	Năm trước
-	-
375.547.270	968.473.671
3.683.599.230	9.872.744.869
4.059.146.500	10.841.218.540

03. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

Năm này	Năm trước
2.706.454.910	1.879.808.951
284.330.895.007	261.901.614.212
-	-
-	(2.060.710.744)
(1.665.703.373)	(4.458.125.173)
285.371.646.544	261.384.008.734

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm này	Năm trước
15.214.960.677	13.837.852.308
11.869.139.234	2.457.062.185
27.084.099.911	16.294.894.493

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

Năm này	Năm trước
5.380.442.414	2.918.049.460
22.072.241.707	608.704.539
-	4.410.000.000
(1.522.147.558)	(57.048.124)
25.930.536.563	7.879.705.875

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

Năm này	Năm trước
-	104.545.455
176.068.874	133.719.317
176.068.874	238.264.772

07. Chi phí khác

- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Năm này	Năm trước
2.645.000	29.155.300
3.640.566.738	566.892.532
3.643.211.738	596.047.832

08. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bảo hành, bảo lãnh dự thầu
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị khách hàng
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí khác

Cộng

Năm này	Năm trước
20.840.077.086	28.952.458.635
162.856.697	149.591.806
17.500.000	-
1.164.137.882	1.533.814.701
1.131.408.696	851.963.857
4.661.040.535	3.766.875.235
2.398.420.834	3.477.992.947
114.783.796.966	29.645.036.029
839.276.622	910.067.530
145.998.515.318	69.287.800.740

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm này	Năm trước
27.277.357.815	33.371.168.927
5.404.064.519	3.389.421.614
8.159.430.383	8.945.796.855
953.501.879	330.564.271
6.935.267.935	10.107.639.182
8.335.118.592	2.920.753.697
57.064.741.123	59.065.344.546

VII. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng công ty Dược Việt Nam
2. Công ty cổ phần Dược Danapha
3. Danhson - BG Ltd
4. Công ty cổ phần Danson Group
5. Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Danson
6. HĐQT và Ban Tổng giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Công ty liên kết
 Chung thành viên quản lý chủ chốt
 Chung thành viên quản lý chủ chốt
 Chung thành viên quản lý chủ chốt
 Thành viên quản lý chủ chốt

[Signature]

[Signature]

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu

[Signature]

Trần Tiến Dũng
Q Kế toán trưởng



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2023